

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7-8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE

Trụ sở chính: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Hội đồng Quản trị			
Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	11/06/2019	
Ông Nguyễn Ngọc Tường	Phó Chủ tịch HĐQT		19/02/2020
Ông Lê Văn Khoa	Thành viên		19/02/2020
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên độc lập	19/02/2020	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên		
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên độc lập	19/02/2020	
Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên		19/02/2020
Ông Trần Quang Chung	Thành viên		
Ban Giám đốc			
Ông Lê Văn Khoa	Tổng Giám đốc		31/12/2019
Ông Trần Quang Chung	Tổng Giám đốc	31/12/2019	
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	11/06/2019	
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng Ban kiểm soát		
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên		
Ông Lê Nhất Minh Xuân	Thành viên		19/02/2020
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	19/02/2020	
Kế toán Công ty			
Ông Hoàng Hữu Điền	Kế toán trưởng		

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện pháp luật của Công ty,



Trần Quang Chung
Tổng Giám đốc

Kontum, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Số: 218/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh**

Kính gửi: Các Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 7 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

A blue signature of Nguyễn Thị Ngọc Châm.

Nguyễn Thị Ngọc Châm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2980-2019-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.795.618.010	51.293.051.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	20.387.347.991	27.590.778.214
1. Tiền	111		20.387.347.991	27.590.778.214
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.969.359.749	23.378.052.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	12.318.162.080	10.232.075.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	783.193.255	1.622.829.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.04	43.868.004.414	11.523.147.256
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		438.910.270	324.220.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.05	438.910.270	324.220.622
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		490.950.188.690	515.123.077.493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.678.629.000	211.033.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.04	2.678.629.000	211.033.000
II. Tài sản cố định	220		316.253.496.664	342.800.174.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.06	316.253.496.664	342.800.174.848
- Nguyên giá	222		472.343.900.495	474.584.000.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.090.403.831)	(131.783.825.647)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.520.000.000	170.520.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.07	170.520.000.000	170.520.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.498.063.026	1.591.869.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.05	1.498.063.026	1.591.869.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		568.745.806.700	566.416.128.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

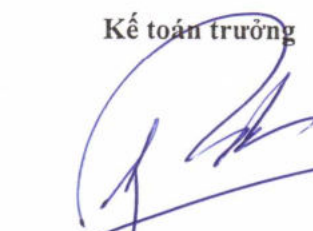
	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.162.533.919	276.596.271.814
I. Nợ ngắn hạn	310		40.812.533.919	32.996.271.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.08	361.373.536	270.907.600
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.09	11.307.031.140	8.687.754.917
3. Phải trả người lao động	314		1.005.442.716	652.004.129
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	1.570.282.958	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	139.389.319	137.239.526
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	26.250.000.000	23.150.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.014.250	98.365.642
II. Nợ dài hạn	330		217.350.000.000	243.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	217.350.000.000	243.600.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.583.272.781	289.819.857.155
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	310.583.272.781	289.819.857.155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.679.272.781	4.915.857.155
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.517.736.347	934.649.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.161.536.434	3.981.208.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		568.745.806.700	566.416.128.969

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quang Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	86.821.218.406	76.695.782.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.821.218.406	76.695.782.826
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	39.914.434.229	36.457.415.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.906.784.177	40.238.367.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	10.259.672.538	27.109.919
7. Chi phí tài chính	22	6.04	29.900.724.417	30.596.407.189
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>29.900.724.417</i>	<i>30.596.407.189</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.05	4.379.979.073	4.781.878.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.885.753.225	4.887.191.686
11. Thu nhập khác	31		763.689.764	147.282.044
12. Chi phí khác	32		1.799.281.166	499.261.251
13. Lợi nhuận khác	40	6.06	(1.035.591.402)	(351.979.207)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.850.161.823	4.535.212.479
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.07	688.625.389	554.004.391
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.161.536.434	3.981.208.088

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quang Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.850.161.823	4.535.212.479
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.922.605.684	24.931.816.996
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.475.600.038)	(27.109.919)
- Chi phí lãi vay	06		29.900.724.417	30.596.407.189
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		67.197.891.886	60.036.326.745
- Tăng các khoản phải thu	09		(36.058.903.109)	13.234.831.289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.930.709.769	5.530.538.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.883.029)	(1.429.174.543)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.330.441.459)	(30.596.407.189)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(554.004.619)	(601.022.609)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(317.472.200)	(271.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.846.897.239	45.903.202.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(855.956.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		840.000.000	150.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.259.672.538	27.109.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.099.672.538	(678.846.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.150.000.000)	(20.950.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.342.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.150.000.000)	(37.292.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.203.430.223)	7.931.478.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.590.778.214	19.659.299.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.387.347.991	27.590.778.214

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quang Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: TTE

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ sáu ngày 31/12/2019 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Điện thoại: (84-6).03868119

Fax: (84-6).03868901

E-mail: info@dakne.vn

Website: www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty TNHH Trung Việt	Lô T2, Khu Công nghiệp Hòa Bình, đường Phạm Văn Đồng, Phường Lê Lợi, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
II	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%
2	Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		100%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán về Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-25
Máy móc và thiết bị	3-12
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 - Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	43.660.202	76.505.954
Tiền gửi ngân hàng	20.343.687.789	27.514.272.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum	1.060.976	1.981.940
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	1	571.112
Ngân hàng Dầu Khí Toàn Cầu - CN Gia Lai	425.365	425.365
Ngân hàng TMCP Việt Á- Chi nhánh Hà Nội	5.224.823.174	1.005.857.840
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - PGD Lê Lợi Kon Tum	875.523	1.126.223
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Kon Tum	96.372.382	9.403.505
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum	17.680.941	1.057.234
Ngân hàng TMCP Việt Á- Chi nhánh Đà Nẵng	15.002.449.427	26.493.849.041
Cộng	20.387.347.991	27.590.778.214

5.02 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty điện lực Miền Trung	11.478.162.080	10.175.825.560
Võ Thị Lâm Tú	-	56.250.000
Nguyễn Ngọc Trung	840.000.000	-
Cộng	12.318.162.080	10.232.075.560

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Sóng Ngâm	235.000.000	-
Công ty Bảo hiểm toàn cầu Gia Lai	-	152.506.935
Ông Đỗ Văn Phồn	-	736.895.800
Trả trước các đối tượng khác	548.193.255	733.427.089
Cộng	783.193.255	1.622.829.824

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.04 Các khoản phải thu khác

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	43.868.004.414	-	11.523.147.256	-
- Phải thu tạm ứng	1.865.357.414	-	835.270.256	-
Ông Hoàng Hữu Điền	142.658.607	-	17.854.487	-
Ông Trần Quang Chung	13.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Văn Quân	129.788.000	-	129.788.000	-
Ông Lê Văn Khoa (**)	946.108.621	-	49.284.070	-
Các đối tượng tạm ứng khác	633.802.186	-	638.343.699	-
- Phải thu khác	42.002.647.000	-	10.687.877.000	-
Công ty TNHH Trung Việt (*)	42.002.647.000	-	10.687.877.000	-
Phải thu dài hạn khác	2.678.629.000	-	211.033.000	-
- Ký quỹ, ký cược (thuê nhà)	217.033.000	-	211.033.000	-
- Phải thu tạm ứng nhóm thực hiện dự án (**)	2.461.596.000	-	-	-
Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	9.500.000	-	-	-
Bà Bùi Thị Thanh Huyền	29.000.000	-	-	-
Ông Hồ Thanh Tiến	1.927.190.000	-	-	-
Ông Võ Quốc Vương	12.000.000	-	-	-
Ông Hoàng Hữu Điền	483.906.000	-	-	-
Tổng	46.546.633.414	-	11.734.180.256	-

(*) Công ty cho Công ty TNHH Trung Việt mượn tiền để hoạt động sản xuất kinh doanh theo qui chế tài chính nội bộ và theo quyết định phê duyệt của HĐQT số 15/QĐ/HĐQT ngày 25/12/2017, quyết định phê duyệt 46/QĐ-TTE ngày 15/08/2018 ngày 03/11/2018 và các quyết định theo từng lần chuyển tiền.

(**) Khoản tạm ứng các cá nhân để triển khai thực hiện dự án Điện mặt trời theo quyết định phê duyệt HĐQT Công ty.

5.05 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	438.910.270	324.220.622
Công cụ dụng cụ	-	10.224.848
Chi phí thuê VP	105.000.000	105.000.000
Chi phí bảo hiểm	333.910.270	202.932.212
Chi phí phân bổ khác	-	6.063.562
Chi phí trả trước dài hạn	1.498.063.026	1.591.869.645
Công cụ dụng cụ	13.925.311	68.993.558
Chi phí sửa chữa	1.484.137.715	1.519.739.109
Chi phí phân bổ khác	-	3.136.978
Cộng	1.936.973.296	1.916.090.267

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.06 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	468.660.950.120	248.700.000	5.624.150.375	50.200.000	474.584.000.495
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.240.100.000	-	2.240.100.000
Thanh lý	-	-	2.240.100.000	-	2.240.100.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	468.660.950.120	248.700.000	3.384.050.375	50.200.000	472.343.900.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	130.285.511.959	115.366.672	1.332.747.016	50.200.000	131.783.825.647
Tăng trong năm	24.193.535.640	12.500.004	716.570.040	-	24.922.605.684
Khấu hao trong năm	24.193.535.640	12.500.004	716.570.040	-	24.922.605.684
Giảm trong năm	-	-	616.027.500	-	616.027.500
Thanh lý	-	-	616.027.500	-	616.027.500
Số dư tại ngày 31/12/2019	154.479.047.599	127.866.676	1.433.289.556	50.200.000	156.090.403.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	338.375.438.161	133.333.328	4.291.403.359	-	342.800.174.848
Tại ngày 31/12/2019	314.181.902.521	120.833.324	1.950.760.819	-	316.253.496.664

Đơn vị: VND

Như trình bày tại thuyết minh 5.12, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 314.181.902.521 đồng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 148.900.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**5.07 Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị: VND
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
Công ty TNHH Trung Việt	98%	98%	170.520.000.000	-	170.520.000.000	-	-
Cộng	98%	98%	170.520.000.000	-	170.520.000.000	-	-

Năm 2016, Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Trung Việt thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ kể từ ngày 15/6/2016 với số tiền là 170.520.000.000 VND, chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt. Hoạt động chính của Công ty TNHH Trung Việt là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty TNHH Trung Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên trở lên số 6100221010 ngày 22 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31/12/2019 theo báo cáo tài chính đã kiểm toán, Công ty TNHH Trung Việt có lãi lũy kế, do đó Công ty chưa cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do công ty Công ty TNHH Trung Việt chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 31/12/2019.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.08 Phải trả người bán

Đơn vị: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	361.373.536	361.373.536	270.907.600	270.907.600
Công ty CP TV XD Năng lượng tái tạo	41.536.000	41.536.000	41.536.000	41.536.000
Công ty Cổ phần Tấn Phát	295.000.000	295.000.000	140.000.000	140.000.000
Phải trả người bán khác	24.837.536	24.837.536	89.371.600	89.371.600
Cộng	361.373.536	361.373.536	270.907.600	270.907.600

5.09 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.194.432.799	8.413.583.401	6.508.624.061	4.099.392.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	697.910.577	688.625.389	554.004.619	832.531.347
Thuế thu nhập cá nhân	794.216.218	58.595.197	821.634.653	31.176.762
Thuế tài nguyên	3.557.404.235	7.178.339.619	6.413.703.343	4.322.040.511
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.443.791.088	3.980.362.273	3.402.262.980	2.021.890.381
Cộng	8.687.754.917	20.322.505.879	17.703.229.656	11.307.031.140

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.570.282.958	-
Cộng	1.570.282.958	-

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	62.022.188	51.141.584
Bảo hiểm y tế	8.572.687	15.351.431
Bảo hiểm thất nghiệp	4.833.906	6.785.973
Phải trả, phải nộp khác	63.960.538	63.960.538
Cộng	139.389.319	137.239.526

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019		Đơn vị: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Nợ dài hạn đến hạn trả)	26.250.000.000	26.250.000.000	26.250.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000	23.150.000.000	
- Ngân hàng Agribank - CN Kon Tum (i)	4.550.000.000	4.550.000.000	4.550.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii)	21.700.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	
Vay dài hạn ngân hàng	217.350.000.000	217.350.000.000	-	26.250.000.000	243.600.000.000	243.600.000.000	
- Ngân hàng Agribank - CN Kon Tum (i)	60.550.000.000	60.550.000.000	-	4.550.000.000	65.100.000.000	65.100.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii)	156.800.000.000	156.800.000.000	-	21.700.000.000	178.500.000.000	178.500.000.000	
Cộng	243.600.000.000	243.600.000.000	26.250.000.000	49.400.000.000	266.750.000.000	266.750.000.000	

(i) Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện ĐăkNe. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện ĐăkNe để thế chấp cho khoản vay này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: VND		
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	284.904.000.000	18.415.106.075	303.319.106.075
Tăng trong năm	-	3.981.208.088	3.981.208.088
Lợi nhuận tăng trong năm	-	3.981.208.088	3.981.208.088
Giảm trong năm	-	17.480.457.008	17.480.457.008
Chia cổ tức cho cổ đông	-	17.094.240.000	17.094.240.000
Trích lập các quỹ	-	265.135.642	265.135.642
Giảm khác	-	121.081.366	121.081.366
Số dư tại 31/12/2018	284.904.000.000	4.915.857.155	289.819.857.155
Số dư 01/01/2019	284.904.000.000	4.915.857.155	289.819.857.155
Tăng trong năm	-	21.161.536.434	21.161.536.434
Lợi nhuận tăng trong năm	-	21.161.536.434	21.161.536.434
Giảm trong năm	-	398.120.808	398.120.808
Trích quỹ	-	398.120.808	398.120.808
Số dư tại 31/12/2019	284.904.000.000	25.679.272.781	310.583.272.781

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của các cổ đông	28.490.400	100,00%	28.490.400	100,00%
Cộng	28.490.400	100,00%	28.490.400	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại đầu năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	284.904.000.000	284.904.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ	398.120.808	17.480.457.008

5.13 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

d. *Cổ phiếu*

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.01 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán điện nhà máy ĐăkNe	73.785.855.703	67.306.413.481
Doanh thu bán điện nhà máy Tà Vi	13.035.362.703	9.389.369.345
Cộng	86.821.218.406	76.695.782.826

6.02 Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của nhà máy ĐăkNe	33.099.951.744	30.229.753.938
Giá vốn của nhà máy Tà Vi	6.814.482.485	6.227.661.539
Cộng	39.914.434.229	36.457.415.477

6.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	28.472.538	27.109.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.231.200.000	-
Cộng	10.259.672.538	27.109.919

6.04 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	29.900.724.417	30.596.407.189
Cộng	29.900.724.417	30.596.407.189

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.955.668.874	1.917.170.418
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.695.521	153.758.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.874.320	412.541.820
Thuế, phí, lệ phí	26.703.800	46.490.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.682.199	29.171.133
Chi phí khác bằng tiền	1.471.354.359	2.222.745.953
Cộng	4.379.979.073	4.781.878.393

6.06 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	763.689.764	147.282.044
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	763.636.364	136.363.636
Thu nhập khác	53.400	10.918.408
Chi phí khác	1.799.281.166	499.261.251
Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm	1.624.072.500	348.478.636
Tiền phạt thuế	60.449.697	107.494.105
Chi phí khác	114.758.969	43.288.510
Lợi nhuận/(lỗ) khác	(1.035.591.402)	(351.979.207)

6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.850.161.823	4.535.212.479
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	175.208.666	485.746.505
Điều chỉnh giảm thu nhập không chịu thuế	(10.220.426.339)	-
Thu nhập chịu thuế	11.804.944.150	5.020.958.984
Thu nhập chịu thuế suất 10%	13.071.673.122	9.137.101.809
Thu nhập chịu thuế suất 20%	(1.266.728.972)	(4.116.142.825)
Thuế TNDN phải nộp	688.625.389	554.004.391
Thuế TNDN phải nộp 10%	1.307.167.312	913.710.181
Thuế TNDN phải nộp 20%	35.041.733	97.149.301
Thuế TNDN được miễn, giảm	(653.583.656)	(456.855.091)
Thuế TNDN phải nộp	688.625.389	554.004.391

Trong năm 2019, thu nhập chịu thuế của Công ty là từ nhà máy thủy điện ĐăkNe và nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty CP Thủy điện

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN**

ĐăkNe) được tách ra từ Công ty CP Tấn Phát và nhà máy thủy điện ĐăkNe được bàn giao lại cho Công ty CP Thủy điện ĐăkNe vận hành, theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ nhà máy thủy điện ĐăkNe được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty CP Tấn Phát cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

6.08 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	68.695.521	153.758.478
Chi phí nhân công	4.135.104.202	3.285.555.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.922.605.684	24.931.816.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.895.333.782	9.028.274.190
Chi phí bằng tiền khác	2.272.674.113	3.839.888.848
Cộng	<u>44.294.413.302</u>	<u>41.239.293.870</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.01 Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.387.347.991	27.590.778.214
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.864.795.494	21.966.255.816
Đầu tư dài hạn	170.520.000.000	170.520.000.000
Cộng	249.772.143.485	220.077.034.030
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	243.600.000.000	266.750.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	500.762.855	408.147.126
Chi phí phải trả	1.570.282.958	-
Cộng	245.671.045.813	267.158.147.126

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của Công ty chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa nguyên liệu đầu vào, tỷ giá hối đoái, lãi suất và các chủ trương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Khách hàng Công ty là đối tác trong nước, do đó Công ty sẽ ít gặp phải rủi ro đáng kể khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và vay các cá nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 43%/Tổng Tài sản của Công ty. Do đó Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	31/12/2109		
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.387.347.991	-	20.387.347.991
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.186.166.494	2.678.629.000	58.864.795.494
Đầu tư dài hạn	-	170.520.000.000	170.520.000.000
			-
Cộng	76.573.514.485	173.198.629.000	249.772.143.485
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	26.250.000.000	217.350.000.000	243.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	500.762.855	-	500.762.855
Chi phí phải trả	1.570.282.958	-	1.570.282.958
Cộng	28.321.045.813	217.350.000.000	245.671.045.813
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.252.468.672	(44.151.371.000)	4.101.097.672

7.02 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.03 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Trung Việt	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty	Quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nợ phải thu khác (TK 138)		
Công ty TNHH Trung Việt	42.002.647.000	10.687.877.000
Phải thu tạm ứng (TK 141)		
Ông Trần Quang Chung	13.000.000	-
Ông Hoàng Hữu Điền	142.658.607	17.854.487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.04 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

	Tại Kon Tum (Nhà máy Đăk Ne)		Tại Quảng Nam (Nhà máy Tà Vi)		Tổng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thuần	73.785.855.703	67.306.413.481	13.035.362.703	9.389.369.345	86.821.218.406	76.695.782.826
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	33.099.951.744	30.229.753.938	6.814.482.485	6.227.661.539	39.914.434.229	36.457.415.477
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	40.685.903.959	37.076.659.543	6.220.880.218	3.161.707.806	46.906.784.177	40.238.367.349

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.05 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Quang Chung